

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016



Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Lê Mạnh Thường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Hoàng Xuân Chính	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3. Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên Hội đồng quản trị
4. Ông Lưu Ngọc Bảo	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 28/02/2017)
5. Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc

1. Nguyễn Thị Mai	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/04/2016)
2. Trịnh Tấn Hoàng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/04/2016)
2. Ông Nguyễn Duy Chiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 15 tháng 03 năm 2017

3-C
Y
ĐH
I VÀ
CHIN
E
T.P.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 80.03/2017/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân, được lập ngày 15 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 05 tháng 02 năm 2016.



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Tài chính Quốc tế (IFC)

Ngày 15 tháng 03 năm 2017

Trần Thiện Thanh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		859.360.165.272	584.939.815.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	124.288.942.591	6.473.952.985
1. Tiền	111		123.752.700.398	5.964.015.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		536.242.193	509.937.795
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	105.141.190.297
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	105.141.190.297
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		503.823.376.550	293.493.799.715
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	280.415.843.648	258.989.452.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	89.622.024.061	18.980.513.504
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	133.785.508.841	15.523.833.427
IV. Hàng tồn kho	140		229.810.431.083	179.631.986.970
1. Hàng tồn kho	141	5.7	229.810.431.083	179.631.986.970
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.437.415.048	198.885.599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1.437.415.048	198.885.599
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		818.223.983.988	891.393.194.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	290.945.418
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	290.945.418
II. Tài sản cố định	220		775.733.528.312	852.387.000.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	775.733.528.312	852.387.000.146
- Nguyên giá	222		1.003.767.196.761	1.001.503.856.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(228.033.668.449)	(149.116.856.814)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.735.676.815	21.415.163.195
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	21.735.676.815	21.415.163.195
IV. Tài sản dài hạn khác	260		20.754.778.861	17.300.085.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	4.591.489.130	3.380.204.781
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.163.289.731	13.919.880.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.677.584.149.260	1.476.333.009.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.110.142.398.676	946.578.068.445
I. Nợ ngắn hạn	310		618.834.039.361	407.414.668.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	170.530.246.362	120.684.649.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.544.250.270	911.707.415
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	22.821.856.161	23.058.831.131
4. Phải trả người lao động	314		4.177.380.482	3.475.065.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	38.762.038.354	9.077.708.998
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	13.411.720.511	4.055.270.491
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	366.547.857.056	246.112.744.873
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.690.165	38.690.165
II. Nợ dài hạn	330		491.308.359.315	539.163.399.626
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.10	118.021.024.039	120.599.813.893
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	373.287.335.276	418.563.585.733
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		567.441.750.584	529.754.941.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	567.441.750.584	529.754.941.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.441.750.584	29.754.941.136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.754.941.136	722.870.655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.686.809.448	29.032.070.481
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.677.584.149.260	1.476.333.009.581



Nguyễn Thị Mai
Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Đức Cảnh
Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.161.170.997.292	963.105.680.787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		517.055.970	259.058.864
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.160.653.941.322	962.846.621.923
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.053.807.323.127	842.833.307.569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.846.618.195	120.013.314.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	18.487.142.062	10.449.628.573
7. Chi phí tài chính	22	6.4	59.064.793.556	37.346.454.650
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.150.384.322	27.267.110.824
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	6.012.752.907	9.155.330.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	24.256.405.523	17.331.889.879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.999.808.271	66.629.267.865
11. Thu nhập khác	31	6.6	20.533.635.047	15.039.722.104
12. Chi phí khác	32	6.7	16.443.149.615	2.347.338.551
13. Lợi nhuận khác	40		4.090.485.432	12.692.383.553
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.090.293.703	79.321.651.418
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.403.484.255	9.439.580.980
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.686.809.448	69.882.070.438
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	754	3.024
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		754	3.024



Nguyễn Thị Mai
 Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Đức Cảnh
 Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
 Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	40.090.293.703	79.321.651.418
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	78.937.917.317	33.358.061.834
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.197.027.294	1.029.311.341
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.463.472.329)	(9.102.406.169)
Chi phí lãi vay	06	53.150.384.322	27.267.110.824
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	166.912.150.307	131.873.729.248
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(104.427.833.214)	(134.281.144.253)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(50.178.444.113)	(126.901.931.321)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	58.100.925.630	41.694.176.087
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.424.725.446)	(2.082.886.845)
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.144.485.608)	(35.633.793.790)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.918.770.608	70.000.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(115.384.383.376)	(70.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(63.628.025.212)	(125.331.850.874)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.630.047.455)	(23.624.160.227)
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(76.063.288.741)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	105.141.190.297	120.902.098.444
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.772.054.689	7.672.561.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	106.283.197.531	28.887.211.399
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	(100.000.000.000)	28.777.829.794
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	100.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.100.784.207.682	834.808.178.220
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.025.625.345.956)	(767.816.415.466)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.830.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	75.158.861.726	84.939.592.548
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	117.814.034.045	(11.505.046.927)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.473.952.985	17.979.311.896
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		955.561	(311.984)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	124.288.942.591	6.473.952.985



Nguyễn Thị Mai
 Tổng Giám đốc
 Thái Bình, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Đức Cảnh
 Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 30 tháng 10 năm 2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô A3, Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình. Công ty có văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh ở địa chỉ: Phòng 1408B, tòa nhà Vincom, số 72 đường Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 927 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 912 người).

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 07 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng) tương ứng với 50.000.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 16 tháng 01 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) đã cấp Quyết định Niêm yết số 16/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (FORTEX) niêm yết cổ phiếu trên HOSE. Ngày 06 tháng 02 năm 2017, Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân chính thức giao dịch với mã chứng khoán là FTM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 10
Thiết bị văn phòng	08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho dự án nhà máy kéo sợi 4.500 tấn – Đại Cường 2 của Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (là năm 2009). Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 08201000002 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 04 ngày 01 năm 2007, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Dự án Xưởng kéo sợi OE công suất 1.740 tấn/năm và dự án Xưởng kéo sợi PE công suất 2.000 tấn/năm (thuộc nhà máy Đại Cường 1) thuế suất ưu đãi 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2004), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 6 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (năm thứ 4 có doanh thu là năm 2007) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 8 năm tiếp theo.

Dự án nhà máy Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn/năm: Thuế suất ưu đãi 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (năm thứ tư có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 5 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	452.128.357	145.946.276
Tiền gửi ngân hàng (*)	123.300.572.041	5.818.068.914
Các khoản tương đương tiền (**)	536.242.193	509.937.795
Cộng	124.288.942.591	6.473.952.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có số dư các khoản tiền gửi ngân hàng như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngân hàng TP bank- CN Trung Hòa Nhân Chính	50.001.100.000	-
Ngân hàng TP bank- CN Thăng Long	50.000.000.000	-
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	23.299.472.041	5.818.068.914
Cộng	123.300.572.041	5.818.068.914

(**) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HD Bank) - Chi nhánh Hải Phòng với kỳ hạn dưới 1 tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	-	49.304.076.297
Ông Phạm Thành Đông	-	27.918.557.000
Ông Phạm Ngọc Toàn	-	27.918.557.000
Cộng	-	105.141.190.297

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Nguyễn Đức	26.186.827.360	37.735.615.510
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Việt	3.250.000.000	29.844.740.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Phúc	16.893.609.610	22.843.609.610
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	13.069.856.520	39.701.339.520
Công ty Cổ phần Tân An	32.312.233.495	37.715.160.725
Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng Vinaland	39.287.589.494	-
Công ty TNHH Dệt may Thiên Phú	26.236.741.893	-
Công ty TNHH TM & DVXK Thanh Nam	22.448.494.484	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tân Phú	13.016.042.174	14.636.421.261
Công ty Cổ phần Bông Thiên Hà	10.266.025.495	10.241.915.814
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	-	1.536.698.618
Công ty Cổ phần Thương mại xuất nhập khẩu Dacutex	-	8.461.687.684
Các khoản phải thu khách hàng khác	77.448.423.123	56.272.264.042
Cộng	280.415.843.648	258.989.452.784

b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh 7.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	63.599.365.962	6.861.930.112
Công ty TNHH Trường Mạnh Holdings Việt Nam	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Khang Gia	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Thái Việt	6.895.081.481	-
Các đối tượng khác	16.627.576.618	12.118.583.392
Cộng	89.622.024.061	18.980.513.504

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số 7.2)

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tạm ứng	-	5.456.935.288
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	7.581.271.590
- Lãi phạt khách hàng trả chậm	7.171.658.340	1.429.844.246
- Lãi cho cổ đông vay	4.747.199.943	1.055.782.303
- Công ty CP Bất Động sản Đại Cường (*)	115.000.000.000	-
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt (**)	6.866.650.558	-
Cộng	133.785.508.841	15.523.833.427

b. Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Xem thuyết minh số 7.2)

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 30112016 ngày 30 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Theo đó Công ty đầu tư 115.000.000.000 đồng để đầu tư vào dự án Khu thương mại dịch vụ căn hộ và văn phòng cho thuê tại số 55 Trần Nhật Duật, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường. Khoản đầu tư có thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Sau khi dự án thực hiện thành công, công ty được hưởng 3000m2 sàn thương mại văn phòng của dự án, tương đương 38,3 triệu đồng/m2 (đã bao gồm thuế GTGT) tại vị trí đã được phê duyệt theo thỏa thuận giữa 2 bên hoặc Công ty được hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn cộng một khoản lãi với lãi suất 15%/năm tính trên tổng số tiền nhà đầu tư đã thực góp. Tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư này là 11.500.000 cổ phiếu của ông Lê Mạnh Thường tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân.

(**) Khoản phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt là tiền bồi thường đối với tổn thất tại nhà máy số 5 sau ảnh hưởng của cơn bão. Khoản phải thu này đã được thanh toán trong tháng 01 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 (*)	10.596.218.253	10.275.704.633
Hệ thống phần mềm SAP và server (**)	11.139.458.562	11.139.458.562
Cộng	21.735.676.815	21.415.163.195

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại Khu công nghiệp Khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng.

(**) Theo biên bản góp vốn ngày 29 tháng 12 năm 2015 và biên bản giao nhận tài sản góp vốn ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường đã góp vốn vào Công ty bằng chi phí đầu tư hệ thống phần mềm SAP và server đi kèm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty vẫn đang trong quá trình phát triển tiếp hệ thống này trước khi đưa vào vận hành chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	25.324.912.263	-
Nguyên liệu, vật liệu	118.058.215.356	-	48.590.300.897	-
Công cụ, dụng cụ	15.805.140.189	-	18.910.475.182	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.728.831.737	-	9.734.599.279	-
Thành phẩm	86.063.140.122	-	61.284.908.863	-
Hàng hoá	155.103.679	-	15.786.790.486	-
Cộng	229.810.431.083	-	179.631.986.970	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một số hàng tồn kho được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	165.413.913.297	834.404.489.117	1.621.818.182	63.636.364	1.001.503.856.960
Mua trong năm	-	2.309.533.835	-	-	2.309.533.835
Phân loại lại theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(46.194.034)	-	-	(46.194.034)
Tại ngày 31/12/2016	165.413.913.297	836.667.828.918	1.621.818.182	63.636.364	1.003.767.196.761
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	8.659.316.048	140.311.014.252	143.212.120	3.314.394	149.116.856.814
Khấu hao trong năm	8.472.677.577	70.282.307.923	174.977.272	7.954.546	78.937.917.317
Phân loại lại theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(21.105.682)	-	-	(21.105.682)
Tại ngày 31/12/2016	17.131.993.625	210.572.216.493	318.189.392	11.268.940	228.033.668.449
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	156.754.597.249	694.093.474.865	1.478.606.062	60.321.970	852.387.000.146
Tại ngày 31/12/2016	148.281.919.672	626.095.612.426	1.303.628.790	52.367.425	775.733.528.312

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 775.720.317.424 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 852.326.678.176 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 81.818.182 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	450.434.527	198.885.599
- Chi phí mua bảo hiểm	986.980.521	-
Cộng	1.437.415.048	198.885.599
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.127.423.567	3.380.204.781
- Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	464.065.563	-
Cộng	4.591.489.130	3.380.204.781

5.10. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	37.907.518.198	7.217.644.362
- Các khoản trích trước khác	854.520.156	1.860.064.636
Cộng	38.762.038.354	9.077.708.998
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay (*)	118.021.024.039	120.599.813.893
Cộng	118.021.024.039	120.599.813.893

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 1 năm 2023.

Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD - NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/9/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý 1 năm 2025.

Các khoản lãi vay ngắn hạn và dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	37.907.518.198	7.217.644.362
Trong năm thứ hai	11.800.000.000	7.600.000.000
Sau hai năm	106.221.024.039	112.999.813.893

5.11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	484.410.000	210.033.000
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.757.884.704	1.636.173.910
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.169.425.807	2.209.063.581
Cộng	13.411.720.511	4.055.270.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Ecom Agroindustrial Corp. LTD	21.210.696.073	21.210.696.073	62.685.852.975	62.685.852.975
Toyoshima & Co., LTD	19.186.268.122	19.186.268.122	17.426.244.825	17.426.244.825
Uday Cotton Industries	18.364.372.980	18.364.372.980	15.857.291.250	15.857.291.250
Paul Reinhart AG Limited	-	-	7.011.643.725	7.011.643.725
Om Shiva Commodites Hong Kong LTD	63.229.930.182	63.229.930.182	-	-
CDI CTTON DISTRIBUTORS INCORPORATED	16.472.019.460	16.472.019.460	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	32.066.959.545	32.066.959.545	17.703.617.195	17.703.617.195
Cộng	170.530.246.362	170.530.246.362	120.684.649.970	120.684.649.970

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Kelisha garments & weaving Co.,LTD JinJiang	2.144.844.980	2.144.844.980	-	-
Các đối tượng khác	399.405.290	399.405.290	911.707.415	911.707.415
Cộng	2.544.250.270	2.544.250.270	911.707.415	911.707.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Số phải nộp		Số đã thực nộp/ Số	
	VND		VND		VND	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	12.188.922.296		10.860.112.755		13.500.571.980	9.548.463.071
Thuế xuất nhập khẩu	-		32.947.208		32.947.208	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.149.716.528		2.403.484.255		-	12.553.200.783
Thuế thu nhập cá nhân	720.192.307		-		-	720.192.307
Các loại thuế khác	-		304.857.897		304.857.897	-
Cộng	23.058.831.131		13.601.402.115		13.838.377.085	22.821.856.161

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	318.539.445.998	318.539.445.998	1.100.365.658.201	981.408.957.076	199.582.744.873	199.582.744.873
<i>Vay bằng VND</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	192.137.019.280	192.137.019.280	431.451.716.837	379.658.547.420	140.343.849.863	140.343.849.863
<i>Vay bằng USD</i>						
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng (ii)	60.065.294.718	60.065.294.718	499.546.486.764	494.653.773.146	55.172.581.100	55.172.581.100
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (i)	66.337.132.000	66.337.132.000	169.367.454.600	107.096.636.510	4.066.313.910	4.066.313.910
Vay dài hạn đến hạn trả	48.008.411.058	48.008.411.058	-	-	46.530.000.000	46.530.000.000
(Trình bày thuyết minh vay dài hạn)						
Cộng	366.547.857.056	366.547.857.056	1.100.365.658.201	981.408.957.076	246.112.744.873	246.112.744.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2016/1497403/HĐTD ngày 08 tháng 06 năm 2016. Hạn mức tín dụng ngắn hạn với số tiền tối đa là 400 tỷ đồng bao gồm cả Việt Nam Đồng và ngoại tệ quy đổi (hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư L/C và dư nợ ngắn hạn theo hạn mức cũ chuyển sang), trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tôi đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là: toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu trong nước, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu; Số dư tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản phải thu từ hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng; Dây chuyền máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm; Các tài sản đảm bảo khác của Công ty và bên thứ ba.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng (HDBank) theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1809/16/HĐTDHM-DN/099 ngày 10 tháng 06 năm 2016. Hạn mức cho vay không vượt quá 50 tỷ đồng. Mục đích vay vốn là thanh toán LC cho HDBank phát hành; thanh toán nhập khẩu bông xơ theo phương thức thanh toán trực tiếp, nhờ thu qua HDBank; thanh toán nhập khẩu bông, xơ thông qua ủy thác nhập khẩu; thanh toán tiền thu mua bông xơ do bên thứ ba nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài, thanh toán tiền mua bông xơ từ các đơn vị sản xuất trong nước; thanh toán tiền điện, tiền lương công nhân. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là: Tiền gửi, sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi tại HDBank thuộc quyền sở hữu sử dụng của Công ty; Nhà cửa vật kiến trúc trên đất thửa đất số 3, tờ bản đồ số 17 tại KCN Nguyễn Đức Cảnh; Máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất sợi OE; Lô hàng nhập khẩu là bông, xơ hình thành trong tương lai được thanh toán hoặc bảo lãnh thư tín dụng qua HD Bank; Nguyên vật liệu là bông, xơ tại kho được nhập khẩu, mua trong nước bằng vốn tự có hoặc vốn vay HD Bank; Sợi thành phẩm chờ xuất khẩu; Nguồn thu từ bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu hoàn hảo theo LC thuộc quyền sở hữu của Công ty; Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	421.295.746.334	421.295.746.334	418.549.481	44.216.388.880	465.093.585.733	465.093.585.733
Các khoản vay dài hạn của Công ty	127.244.227.158	127.244.227.158	165.569.481	10.278.161.056	137.356.818.733	137.356.818.733
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (i)	89.923.610.032	89.923.610.032	-	5.321.151.317	95.244.761.349	95.244.761.349
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	29.027.587.500	29.027.587.500	-	4.882.412.500	33.910.000.000	33.910.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (ii)	8.293.029.626	8.293.029.626	165.569.481	74.597.239	8.202.057.384	8.202.057.384
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	294.051.519.176	294.051.519.176	252.980.000	33.938.227.824	327.736.767.000	327.736.767.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình (iii)	260.280.279.176	260.280.279.176	-	27.424.247.824	287.704.527.000	287.704.527.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	21.100.000.000	21.100.000.000	-	6.400.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng ngoại tệ (USD)</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội (iv)	12.671.240.000	12.671.240.000	252.980.000	113.980.000	12.532.240.000	12.532.240.000
Cộng	421.295.746.334	421.295.746.334	418.549.481	44.216.388.880	465.093.585.733	465.093.585.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (Tiếp theo)			
	Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(48.008.411.058)	(48.008.411.058)	-
	(được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)			
	<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>			
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình	(15.372.848.683)	(15.372.848.683)	-
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	(21.788.542.375)	(21.788.542.375)	-
	Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường			
	<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VND</i>			
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình	-	-	(8.000.000.000)
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc Hà Nội	(10.847.020.000)	(10.847.020.000)	(17.500.000.000)
	Cộng vay dài hạn	373.287.335.276	373.287.335.276	418.563.585.733

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng vay vốn tín dụng như sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTĐT-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chỉ tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10/01/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31/12/2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2/2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12/2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30/11/2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chỉ tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 17 tháng 6 năm 2014, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2018. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển- Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.
- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Số lãi phải trả đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 được chi trả theo lịch trả nợ từ quý 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 1 năm 2025. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
 - Hợp đồng số 01/2011/HĐTĐDT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31/12/2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2017. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	150.000.000.000	722.870.655	150.722.870.655
Vốn góp tăng trong năm	350.000.000.000	-	350.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	69.882.070.481	69.882.070.481
Trả cổ tức	-	(40.850.000.000)	(40.850.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	500.000.000.000	29.754.941.136	529.754.941.136
Lợi nhuận tăng trong năm	-	37.686.809.448	37.686.809.448
Số dư tại ngày 31/12/2016	500.000.000.000	67.441.750.584	567.441.750.584

b. Các giao dịch về vốn với Chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn góp của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	350.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	40.850.000.000

c. Cổ phiếu

	Năm 2016 Cổ phiếu	Năm 2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.161.170.997.292	963.105.680.787
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán thành phẩm	769.817.959.320	722.961.951.804
- Doanh thu bán hàng hóa	391.353.037.972	240.143.728.983
Các khoản giảm trừ doanh thu	517.055.970	259.058.864
- Giảm giá hàng bán	517.055.970	259.058.864
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.160.653.941.322	962.846.621.923

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	698.636.201.995	616.797.234.377
Giá vốn hàng hóa đã bán	355.171.121.132	226.036.073.192
Cộng	1.053.807.323.127	842.833.307.569

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	46.821.805	138.028.907
Lãi cho vay ngắn hạn	7.416.650.524	8.964.377.262
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.059.342.332	1.347.222.404
Lãi bán hàng trả chậm	5.964.327.401	-
Cộng	18.487.142.062	10.449.628.573

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	53.150.384.322	27.267.110.824
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.914.409.234	10.079.343.826
Cộng	59.064.793.556	37.346.454.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Lương và các khoản trích theo lương	5.125.562.665	3.995.446.736
Phí dịch vụ bảo vệ	2.291.533.324	1.578.040.000
Phí ngân hàng	6.320.707.365	4.847.031.793
Phí bảo hiểm	1.307.123.172	398.348.833
Phí thuê hạ tầng	1.148.114.237	706.090.546
Phí dịch vụ tư vấn	245.454.545	1.527.563.228
Chi phí khác	7.817.910.215	4.279.368.743
Cộng	24.256.405.523	17.331.889.879
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Phí vận chuyển	3.371.945.246	4.341.917.988
Phí nâng hạ	606.979.078	1.824.914.733
Phí dịch vụ hỗ trợ thủ tục xuất khẩu	597.430.142	801.009.834
Chi phí hoa hồng	800.912.444	1.560.785.978
Chi phí bảo hiểm	635.485.997	626.702.000
Cộng	6.012.752.907	9.155.330.533

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi vay được miễn bởi ngân hàng	-	5.794.341.549
Thu tiền bông giao hàng thiếu từ nhà cung cấp	-	3.099.630.255
Thu tiền phạt lãi nộp chậm thanh toán	1.431.914.692	5.464.844.246
Thu từ cho thuê máy móc	-	277.587.000
Bồi thường do thiên tai	15.785.421.166	-
Các khoản thu nhập khác	3.316.299.189	403.319.054
Cộng	20.533.635.047	15.039.722.104

6.7. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thiệt hại do thiên tai	15.785.421.166	-
Phạt chậm nộp thuế	-	2.165.507.530
Các khoản chi phí khác	657.728.449	181.831.021
Cộng	16.443.149.615	2.347.338.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	40.090.293.703	79.321.651.418
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	657.728.449	2.210.078.571
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>657.728.449</i>	<i>2.234.448.932</i>
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>(24.370.361)</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền và công nợ phải thu	-	(24.370.361)
Tổng thu nhập chịu thuế	40.748.022.152	81.531.729.989
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi 7,5% (i)	18.000.853.190	41.751.648.877
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi 10% (ii)	-	-
- Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi	5.267.101.330	28.673.669.609
- Thu nhập đang được miễn thuế (ii)	17.480.067.633	11.106.411.503
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất ưu đãi	7,5%	7,5%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.403.484.255	9.439.580.980
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.403.484.255	9.439.580.980

- (i) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) áp dụng cho Nhà máy kéo sợi 4.500 tấn - Đại Cường 2 là 15% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (là năm 2009). Ngoài ra theo Giấy chứng nhận đầu tư số 08201000002 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 4 tháng 1 năm 2007, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo. Năm 2016 Nhà máy Đại Cường 2 chịu thuế suất thuế TNDN là 7,5%.

- (ii) Trong tháng 9 năm 2015, Công ty nhận bàn giao tài sản góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường và thực hiện kế thừa ưu đãi thuế tương ứng với dự án đầu tư các tài sản này như sau:
- Dự án xưởng kéo sợi OE công suất 1.740 tấn/năm và Dự án xưởng kéo sợi PE công suất 2.000 tấn/năm (Thuộc nhà máy Đại Cường 1) hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2004), được miễn thuế TNDN trong vòng 6 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ tư có doanh thu là năm 2007) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 8 năm tiếp theo. Năm 2016 Nhà máy Đại Cường 1 chịu thuế suất thuế TNDN là 10%.
 - Dự án Nhà máy Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn/năm hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ tư có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ tư có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo. Năm 2016, Nhà máy Đại Cường 5 được miễn thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.686.809.448	69.882.070.438
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.686.809.448	69.882.070.438
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	50.000.000	23.106.180
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu (*)	754	3.024
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

(*) Năm 2015, Công ty không thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi. Đồng thời, tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa đến kỳ tiến hành Đại hội Cổ đông thường niên năm 2017. Theo đó, Công ty không ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích lập khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	536.778.117.959	485.670.826.521
Chi phí nhân công	51.165.790.879	20.771.767.308
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.937.917.317	33.358.061.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.971.862.681	88.463.807.365
Chi phí khác bằng tiền	8.045.904.047	52.366.446.411
Cộng	728.899.592.883	680.630.909.439

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 và 5.16 trừ đi Tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	739.835.192.332	664.676.330.606
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	124.288.942.591	6.473.952.985
Nợ thuần	615.546.249.741	658.202.377.621
Vốn chủ sở hữu	567.441.750.584	529.754.941.136
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	108,48%	124,25%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.288.942.591	6.473.952.985
Phải thu khách hàng và phải thu khác	414.201.352.489	267.222.960.039
Các khoản ký quỹ	-	7.872.217.008
Cộng	538.490.295.080	386.710.320.329
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	739.835.192.332	664.676.330.606
Phải trả người bán và phải trả khác	183.941.966.873	124.739.920.461
Chi phí phải trả	156.783.062.393	129.677.522.891
Cộng	1.080.560.221.598	919.093.773.958

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản	
	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ (USD)	3.684.600,01	8.570.628,35
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.006.674	4.421.418,39
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.677.926,01	4.149.209,96
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.923,88	1.005.338,00
Euro (EUR)	-	54.113,48
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	54.113,48
Bảng Anh (GBP)	-	27.756,69
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	27.756,69
Công nợ		
Đô la Mỹ (USD)	13.342.332,94	19.107.957,98
- Các khoản vay	6.463.976,77	10.836.870,29
- Phải trả người bán và phải trả khác	6.443.432,98	8.002.461,94

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.288.942.591	-	124.288.942.591
Phải thu khách hàng và phải thu khác	414.201.352.489	-	414.201.352.489
Các khoản ký quỹ	-	-	-
Cộng	538.490.295.080	-	538.490.295.080
Tại ngày 31/12/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	183.941.966.873	-	183.941.966.873
Chi phí phải trả	38.762.038.354	118.021.024.039	156.783.062.393
Các khoản vay	366.547.857.056	373.287.335.276	739.835.192.332
Cộng	589.251.862.283	491.308.359.315	1.080.560.221.598
Chênh lệch thanh khoản thuần	(50.761.567.203)	(491.308.359.315)	(542.069.926.518)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.473.952.985	-	6.473.952.985
Phải thu khách hàng và phải thu khác	267.222.960.039	-	267.222.960.039
Các khoản ký quỹ	7.581.271.590	290.945.418	7.872.217.008
Cộng	386.419.374.911	290.945.418	386.710.320.329
Tại ngày 01/01/2016			
Phải trả người bán và phải trả khác	124.739.920.461	-	124.739.920.461
Chi phí phải trả	9.077.708.998	120.599.813.893	129.677.522.891
Các khoản vay	246.112.744.873	418.563.585.733	664.676.330.606
Cộng	379.930.374.332	539.163.399.626	919.093.773.958
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.489.000.579	(538.872.454.208)	(532.383.453.629)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường
 Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR
 Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường
 Ông Lê Mạnh Thường
 Ông Phạm Thành Đông
 Ông Phạm Ngọc Toàn

Mối quan hệ

Cùng chủ sở hữu
 Công ty có liên quan
 Cùng chủ sở hữu
 Cổ đông sáng lập
 Cổ đông sáng lập
 Cổ đông sáng lập

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	13.069.856.520	41.238.038.138
Công ty cổ phần Tập đoàn Đại Cường	-	1.536.698.618
Công ty cổ phần đầu tư 3GR	13.069.856.520	39.701.339.520
Trả trước cho người bán ngắn hạn	73.093.765.848	6.861.930.112
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	63.599.365.962	6.861.930.112
Các khoản phải thu khác	4.747.199.943	1.055.782.303
Phạm Thành Đông	2.400.743.012	527.891.151
Phạm Ngọc Toàn	2.346.456.931	527.891.152
Cho vay	-	105.141.190.297
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	-	49.304.076.297
Phạm Thành Đông	-	27.918.557.000
Phạm Ngọc Toàn	-	27.918.557.000
Phải trả khác	-	1.359.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	-	1.359.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên Quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	117.786.136.481	167.692.064.356
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	47.206.000.000	124.258.039.750
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	70.580.136.481	43.434.024.606
Mua hàng hóa, dịch vụ	162.318.457.775	144.990.520.435
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	12.828.802.875	71.135.523.801
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	149.489.654.900	73.854.996.634
Lãi cho vay, lãi trả chậm	917.894.179	8.964.377.261
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	917.894.179	7.908.594.959
Ông Phạm Thành Đông	-	527.891.151
Ông Phạm Ngọc Toàn	-	527.891.151
Góp vốn bằng tiền và tài sản	-	350.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	-	350.000.000.000
Chia cổ tức	-	40.137.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	-	26.600.000.000
Ông Lê Mạnh Thường	-	10.830.000.000
Ông Phạm Thành Đông	-	1.353.750.000
Ông Phạm Ngọc Toàn	-	1.353.750.000
Cho vay	115.000.000.000	105.141.190.297
Công ty Cổ phần Bất động sản Đại Cường	115.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	-	49.304.076.297
Ông Phạm Thành Đông	-	27.918.557.000
Ông Phạm Ngọc Toàn	-	27.918.557.000
Thu hồi khoản cho vay	105.141.190.297	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	49.304.076.297	
Ông Phạm Thành Đông	27.918.557.000	
Ông Phạm Ngọc Toàn	27.918.557.000	
Tạm ứng	-	70.000.000.000
Ông Lê Mạnh Thường	-	70.000.000.000
Hoàn ứng	-	70.000.000.000
Ông Lê Mạnh Thường	-	70.000.000.000
Giảm vốn góp	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	100.000.000.000	-
Trả tiền vay	55.837.114.000	-
Ông Phạm Ngọc Toàn	27.918.557.000	-
Ông Phạm Thành Đông	27.918.557.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Khoản mục	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương và phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc	403.500.000	396.000.000
Cộng	403.500.000	396.000.000

7.3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 /2014/TT-BTC trên Báo cáo tài chính năm nay. Chi tiết như sau:

NGUỒN VỐN	Mã số	Số liệu ngày 01/01/2016 trên báo cáo kiểm toán	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	946.578.068.445	-	946.578.068.445
I. Nợ ngắn hạn	310	407.414.668.819	-	407.414.668.819
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.093.960.656	(38.690.165)	4.055.270.491
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	38.690.165	38.690.165
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.476.333.009.581	-	1.476.333.009.581



Nguyễn Thị Mai
 Tổng Giám đốc

Thái Bình, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Đức Cảnh
 Kế toán trưởng

Hoàng Khắc Huy
 Người lập